



TECO Technology (Vietnam) Co., LTD
 KCN Long Thanh, Huyen Long Thanh, Tinh Dong Nai
 東元科技（越南）責任有限公司
 同奈省龍城縣三安社龍城工業區
 Tel : 061-3514136~37 Fax : 016-3514138

Ho Chi Minh City, Office
 300-302 Duong Ten Lua, P. Binh Tri Dong B, Q.Binh Tân
 胡志明市辦公室
 胡志明市平新郡平治東坊火箭路 300~302 號
 Tel : 08-62601795 Fax : 08-62602253

Copyright (C) 2013 TECO

Power Devices Catalogue 2013



Table of Contents

1	Lời Giới Thiệu
2	Thiết Bị Điện Công Nghiệp
3	TO Series Dòng Kinh Tế
5	TO Series Dòng Tiêu Chuẩn
7	TG Series Dòng Tính Năng Cao
10	TE Series Dòng Điện Tử
11	TLB Series Ngắn Mạch Bảo Vệ Dòng Rò
13	TLZ/TLB Series Ngắn Mạch Bảo Vệ Dòng Rò
14	RC Series RCCBs
15	TJ Series MCBs
16	SB Series Cầu Dao An Toàn
17	Đã Cấp Giấy Chứng Nhận
18	CU/CN Series Công Tắc Điện Tử
26	RAU/RAM Series Relay Kiểu Công Tắc Điện Tử
27	RHU/RHN Series Relay Nhiệt Bảo Vệ Quá Tải
30	H Series Bộ Công Tắc Điện tử - Kèm Hộp ON/OFF
31	Phụ Kiện
32	CUA/CNA Series Tiếp Điểm Phụ
33	CB Bảo Vệ Motor

Lời Giới Thiệu

CÔNG TY TNHH CÔNG NGHỆ TECO VN được chính phủ Việt Nam cấp giấy phép đầu tư vào năm 2006, là công ty con có vốn đầu tư độc quyền của Công ty Điện cơ Teco Đài Loan được thành lập tại Việt Nam. Điện cơ.

Teco sáng lập vào năm 1956, ban đầu từ việt sản xuất mô tơ, nay đã bước vào lĩnh vực phát triển đa nguyên về điều khiển điện, điện máy gia dụng, thông tin, viễn thông, điện tử, linh kiện then chốt, xây dựng công trình cơ sở và đầu tư tài chính v.v.

Bắt đầu từ năm 1968 Điện cơ Teco đã tiến hành hợp tác kỹ thuật điện cơ với **General Electric** Hoa Kỳ và **Yaskawa** Nhật Bản, sau đó tiếp tục thiết lập mối quan hệ hợp tác nghiệp vụ với các tập đoàn điện tử, điện cơ và viễn thông quốc tế **Westing House Hoa Kỳ, Hitachi Nhật Bản, Ericson, Mitsubishi, NEC Nhật Bản, Deutsche Telekom, Siemens Đức v.v.** Tập đoàn hiện có khoảng 30 Xí nghiệp quan hệ trong và ngoài nước, bờ cõi sự nghiệp đã mở rộng đến Châu Á, Châu Mỹ và Châu Âu, công nhân viên được phân bổ trên toàn cầu với trên 10,000 người, đã trở thành một trong các tập đoàn cấp thế giới trừ danh.

Sản phẩm của CÔNG TY TNHH CÔNG NGHỆ TECO VN sản xuất và Tiêu thụ khí cụ điều khiển hạ thế như Công tắc điện tử, Thiết bị đóng cắt v.v. Thuộc sự quản lý của bộ phận điều khiển điện trong tập đoàn. Tiền thân của bộ Phận là Điện cơ TAIAN được sáng lập từ năm 1969 và sáp nhập về Teco Từ tháng 10 năm 2003 đến nay, với các sản phẩm trung hạ thế, tổ máy phát điện, tủ điện, bộ biến tần, bộ điều khiển lập trình, PCL v.v. đáp ứng nhu cầu an toàn dùng điện cơ sở nhất cho khách hàng và cung cấp sự phục vụ tự động hóa mang tính chính thể.

Qua nhiều năm nỗ lực, Điện cơ Teco đã từ lĩnh vực điện năng điện gia dụng trở thành một xí nghiệp công nghệ cao toàn cầu hóa, từ phát triển đa nguyên về chế tạo, tiêu thụ, phục vụ, xây dựng một thương hiệu quốc tế Teco tung hoành trên thế giới. Dưới hiệu quả tổng hợp tài nguyên phong phú của tập đoàn Teco, CÔNG TY TNHH CÔNG NGHỆ TECO VN sẽ lập điểm tiêu thụ tại Việt Nam và các nước Đông Nam Á lân cận, thông qua sự đổi mới liên tục và kỹ thuật nghiên cứu phát triển, cung cấp cho khách hàng sản phẩm chủ đạo được hài lòng và sự hậu mãi toàn thiện, từng bước thực hiện trở thành một nhà máy lớn với thương hiệu hàng đầu trừ danh về khí cụ điện hạ thế tại Việt Nam và Đông Nam Á.

Thiết Bị Điện Công Nghiệp

TO Series Dòng Kinh Tế



Type	Series	Model	kA		Poles	Current Range		
			380V Icu/Ics			AT (Rated Current) A		
Non- Adjustable Thermal	Series E	TO50E	2.5/1.3		2	15, 20, 30, 40, 50		
		TO50EC	2.5/1.3		3	15, 20, 30, 40, 50		
		TO100EB	15/7.5		2/3	15, 20, 30, 40, 50, 60, 75, 100		
		TO125EC	22/11		2/3	125		
		TO225E	15/7.5		2/3	125, 150, 175, 200, 225		
		TO250EB	22/11		2/3	250		
		TO400E	22/11		2/3	250, 300, 350, 400		
		TO630EB	25/13		3	500, 600		
	TO800EB	30/15		3	700, 800			
	Series S	TO125SB	35/15		2/3	15, 20, 30, 40, 50, 60, 75, 100, 125		
		TO125S	35/15		3	15, 20, 30, 40, 50, 60, 75, 100, 125		
		TO225S	35/15		3	125, 150, 175, 200, 225		
		TO250SB	35/15		2/3	250		
		TO400S	42/21		2/3	250, 300, 350, 400		
		TO600S	42/21		3	500, 600		
	Series H	TO800S	65/33		3	700, 800		
		TG100H	50/25		3	15, 20, 30, 40, 50, 60, 75, 100		
		TG225H	50/25		3	125, 150, 175, 200, 225		
		TG400H	50/25		3	250, 300, 350, 400		
		TG600H	50/25		3	500, 600		
		TG800H	100/50		3	700, 800		
		TG125HB	65/33		3/4	15, 20, 30, 40, 50, 60, 75, 100, 125		
		TG250HB	65/33		3/4	125, 150, 160, 175, 200, 225, 250		
	Adjustable Thermal	Series HJ	TG400HB	65/33		3/4	250, 300, 350, 400	
			TG630HB	65/33		3/4	500, 600, 630	
			TG800HB	65/33		3/4	700, 800	
		TG125HJ	65/33		3/4	20, 32, 50, 63, 100, 125		
	Adjustable Electronic	Electronic Series	TG250HJ	65/33		3/4	160, 250	
TG400HJ			65/33		3/4	250, 400		
TE600			50/25		3	300, 350, 400, 500, 600		
TE800			50/25		3	400, 450, 500, 600, 700, 800		
TE1000			85/43		3	500, 600, 700, 800, 900, 1000		
		TE1200	85/43		3	600, 700, 800, 1000, 1200		
		TE1600	100/50		3	800, 900, 1000, 1200, 1400, 1600		

Khung dòng điện (AF)	50	50	100	100	125	
Mã sản phẩm	TO-50E	TO-50EC	TO-100EB	TO-100EC	TO-125EC	
Số cực	2	3	2 3	3	2* 3	
Dòng điện định mức (A) Nhiệt độ tiêu chuẩn 40 °C	15 40 20 50 30	15 40 20 50 30	15 40 75 20 50 100 30 60	15 40 75 20 50 100 30 60	125	
Điện áp cách điện định mức (V) CNS/IEC	690		690			
Dung lượng dòng ngắn mạch định mức (kA)	1.5/0.8		7.5/3.8	5 / 5	10/5	
IEC 60947-2 EN 60947-2 CNS 14816-2 Icu/Ics	AC 500V	2.5/1.3		10/5	7.5/7.5	15/7.5
	AC 440V	2.5/1.3		10/5	7.5/7.5	15/7.5
	AC 415V	2.5/1.3		10/5	7.5/7.5	15/7.5
	AC 380V	2.5/1.3		15/7.5	10/10	22/11
CNS 2931 JIS C8370	AC 230V	5/2.5		25/13	18/15	30/15
	AC 550V 600V	1.5/1.5		7.5/7.5	5 / 2.5	10/10
	AC 440V 480V	2.5/2.5		12/10	7.5/3.8	18/15
Asym/sym	AC 380V	2.5/2.5		18/15	10/5	25/22
	AC 220V 240V	5/5		30/25	15/7.5	35/30
DC	250V	2.5		7.5	5	10
	125V	5		15	5	15
Kích thước ngoài (mm)	a	50	75	50 75	75	60 90
	b	130		130	130	155
	c	60		68	68	68
	ca	79		87	87	86
	aa	—		25	25	— 30
	bb	111		111	111	132
	Diagram					
	Trọng lượng (kg)	0.4	0.6	0.62 0.8	0.8	0.7 1.0
Đặc điểm và chức năng tiêu chuẩn	Fixed-thermal and fixed-magnetic					
Bộ phận cắt tự động	Fixed-thermal and fixed-magnetic					
Nút tác động cắt (trip button)	●					
Chỉ thị tay gạt ON/OFF	—					
Khóa tay gạt	—					
Cách đấu dây	Terminal screw					
Phụ kiện lắp đặt (tùy chọn)						
Phụ kiện lắp trong	Thiết bị cắt từ xa SHT	●③	●③	●③	●③	●
	Thiết bị cắt khí áp thấp UVT	●③	●③	●③	●③	—
	Công tắc phụ AUX	●③	●③	●③	●③	●
	Công tắc cảnh báo ALT	●③	●③	●③	●③	●
	Công tắc phụ + Công tắc cảnh báo AUX + ALT	●③	●③	●③	●③	●
Phụ kiện lắp ngoài	Thiết bị vận hành bằng điện CD	—	●④	— ●④	●④	— ●④
	Vận hành tay gạt ngoài	FH	—	●	— ●	●
		FL	—	—	—	—
		FG	—	●②	— ●②	●②
TFJ	—	—	—	—	—	
Phụ kiện hỗ trợ tay gạt ngoài THA	—	—	—	—	—	
Thành phần gắn kèm TBB	—	—	—	—	—	
Tâm ngăn cách điện (TBA)TQQ	●	●	●①	●	●①	
Nắp đậy cực XPR	—	●	— ●	●	— ●	
Xét duyệt	Công bố CE	●	●	●	●	●
	Chứng chỉ TUV	●	●	●	●	—
	Chứng chỉ CNS	●	●	●	●	●

Note : ● : Available — : Not Available ① : Standard Accessory ② : IP rating meets IP 42.
 ③ : Can be supplied separately. ④ : Supplied to order.
 * : Special Request

TO Series Dòng Kinh Tế



Khung dòng điện (AF)	225		250		400		630	800
Mã sản phẩm	TO-225E		TO-250EB		TO-400E		TO-630EB	TO-800EB
Số cực	2*	3	2*	3	2*	3	3	3
Dòng điện định mức (A) Nhiệt độ tiêu chuẩn 40 °C	125 150 175	200 225	250		250 300	350 400	500 600	700 800
Điện áp cách điện định mức (V) CNS/IEC	690							
Dung lượng đóng ngắt mạch định mức (kA)								
IEC 60947-2 EN 60947-2 CNS 14816-2 Icu/Ics	AC 500V	10/5	10/5	15/7.5	18/9	25/13	25/13	25/13
	AC 440V	15/7.5	15/7.5	20/10	25/13	25/13	25/13	25/13
	AC 415V	15/7.5	15/7.5	20/10	25/13	25/13	25/13	25/13
	AC 380V	15/7.5	22/11	22/11	25/13	30/15	30/15	30/15
	AC 230V	25/13	30/15	30/15	35/18	50/25	50/25	50/25
CNS 2931 JIS C8370	AC 550V 600V	10/10	10/10	18/15	20/18	22/20	30/25	30/25
	AC 440V 480V	18/15	18/15	22/20	30/25	30/25	30/25	30/25
	AC 380V	18/15	25/22	25/22	30/25	35/30	35/30	35/30
Asym/sym	AC 220V 240V	30/25	35/30	35/30	40/35	60/50	60/50	60/50
DC	250V	10	10	20	20	40	40	40
	125V	15	15	20	—	—	—	—
Kích thước ngoài (mm)	a	105	105	140	210	210	210	210
	b	160	165	260	275	275	275	275
	c	60	68	103	103	103	103	103
	ca	83	89	130	145	145	145	145
	aa	35	35	45	70	70	70	70
	bb	124	126	214	243	243	243	243
	Diagram							
Trọng lượng (kg)	1.7	2.0	1.2	1.4	4.8	5.6	9	9.4
Đặc điểm và chức năng tiêu chuẩn								
Bộ phận cắt tự động	Fixed-thermal and fixed-magnetic				Fixed-thermal and adjustable-magnetic			
Nút tác động cắt (trip button)	●				●			
Chỉ thị tay gạt ON/OFF	●	—	●	—				
Khóa tay gạt	—				● Option ③			
Cách đấu dây	Terminal screw	Terminal screw	Busbar					
Phụ kiện lắp đặt (tùy chọn)								
Phụ kiện lắp trong	Thiết bị cắt từ xa SHT	● ⑤	●	●	●	●	●	●
	Thiết bị cắt khí áp thấp UVT	—	—	—	●	●	●	●
	Công tắc phụ AUX	—	●	●	●	●	●	●
	Công tắc cảnh báo ALT	—	●	●	●	●	●	●
	Công tắc phụ + Công tắc cảnh báo AUX + ALT	—	●	●	●	●	●	●
Phụ kiện lắp ngoài	Thiết bị vận hành bằng điện CD	—	● ④	● ④	● ④	● ④	● ④	● ④
	Vận hành tay gạt ngoài	FH	●	—	●	—	—	—
		FL	—	●	—	—	—	—
		FG	● ⑤	● ⑤	—	—	—	—
		TFJ	—	—	● ④	● ④	● ④	● ④
Phụ kiện hỗ trợ tay gạt ngoài THA	—	—	—	●	●	●	●	
Thanh dẹp gắn kèm TBB	●	●	● ②	● ②	● ②	● ②	● ②	
Tấm ngăn cách điện (TBA)TQQ	● ①	● ①	● ①	● ①	● ①	● ①	● ①	
Nắp dây cực XPR	●	●	●	●	●	●	●	
Xét duyệt	Công bố CE	●	●	●	●	●	●	●
	Chứng chỉ TUV	●	—	●	—	—	—	—
	Chứng chỉ CNS	●	●	●	●	●	●	●

Note : ● : Available — : Not available ① : Standard accessory ② : Built in
 ③ : Lock off attachment can be supplied with handle when ordered. ④ : Supplied to order. ⑤ : IP rating meets IP 42.
 ⑥ : Can be supplied separately.
 * : Special Request

TO Series Dòng Tiêu Chuẩn



Khung dòng điện (AF)	125			225			250			
Mã sản phẩm	TO-125SB			TO-125S			TO-225S			TO-250SB
Số cực	2*	3*	3	3			2*	3	3	
Dòng điện định mức (A) Nhiệt độ tiêu chuẩn 40 °C	15 20 30	40 50 60	75 100 125	15 20 30	40 50 60	75 100 125	125 150 160	175 200 225	250	250
Điện áp cách điện định mức (V) CNS/IEC	690									
Dung lượng dòng ngắt mạch định mức (kA)										
IEC 60947-2 EN 60947-2 CNS 14816-2 Icu/Ics	AC 500V	12/6	12/6	12/6	12/6	12/6	12/6	12/6	12/6	12/6
	AC 440V	25/13	25/13	25/13	25/13	25/13	25/13	25/13	25/13	25/13
	AC 415V	25/13	25/13	25/13	25/13	25/13	25/13	25/13	25/13	25/13
	AC 380V	30/15	30/15	30/15	30/15	30/15	30/15	30/15	30/15	30/15
	AC 230V	50/25	50/25	50/25	50/25	50/25	50/25	50/25	50/25	50/25
CNS 2931 JIS C 8370	AC 550V 600V	18/15	18/15	18/15	18/15	18/15	18/15	18/15	18/15	18/15
	AC 440V 480V	30/25	30/25	30/25	30/25	30/25	30/25	30/25	30/25	30/25
	AC 380V	35/30	35/30	35/30	35/30	35/30	35/30	35/30	35/30	35/30
asym/sym	AC 220V 240V	60/50	60/50	60/50	60/50	60/50	60/50	60/50	60/50	60/50
DC	250V	15	15	15	15	15	15	15	15	15
	125V	20	20	20	20	20	20	20	20	20
Kích thước ngoài (mm)	a	60	90	90	105	105	105	105	105	105
	b	155	155	155	165	165	165	165	165	165
	c	68	68	68	68	68	68	68	68	68
	ca	86	86	86	89	89	89	89	89	89
	aa	—	30	30	35	35	35	35	35	35
	bb	132	132	132	126	126	126	126	126	126
	Diagram									
Trọng lượng (kg)	0.7	1.0	1.0	1.4	1.2	1.4	1.4	1.4	1.4	
Đặc điểm và chức năng tiêu chuẩn										
Bộ phận cắt tự động	Fixed-thermal and fixed-magnetic									
Nút tác động cắt (trip button)	●	●	●	●	●	●	●	●	●	
Chỉ thị tay gạt ON/OFF	—	—	—	—	—	—	—	—	—	
Khóa tay gạt	—	—	—	—	—	—	—	—	—	
Cách đấu dây	Terminal screw									
Phụ kiện lắp đặt (tùy chọn)										
Phụ kiện lắp trong	Thiết bị cắt từ xa SHT	●	●	●	●	●	●	●	●	●
	Thiết bị cắt khí áp thấp UVT	—	—	—	—	—	—	—	—	—
	Công tắc phụ AUX	●	●	●	●	●	●	●	●	●
	Công tắc cảnh báo ALT	●	●	●	●	●	●	●	●	●
	Công tắc phụ + Công tắc cảnh báo AUX + ALT	●	●	●	●	●	●	●	●	●
Phụ kiện lắp ngoài	Thiết bị vận hành bằng điện CD	—	● ④	● ④	● ④	● ④	● ④	● ④	● ④	● ④
	Vận hành tay gạt ngoài	FH	—	—	—	—	—	—	—	—
		FL	—	●	●	●	●	●	●	●
		FG	—	● ②	● ②	● ②	● ②	● ②	● ②	● ②
		TFJ	—	—	—	—	—	—	—	—
Phụ kiện hỗ trợ tay gạt ngoài EHA	—	—	—	—	—	—	—	—	—	
Thanh dẹp gắn kèm TBB	—	—	—	●	●	●	●	●	●	
Tấm ngăn cách điện (TBA)TQQ	● ①	● ①	● ①	● ①	● ①	● ①	● ①	● ①	● ①	
Nắp dây cực XPR	—	●	●	●	●	●	●	●	●	
Xét duyệt	Công bố CE	●	●	●	●	●	●	●	●	●
	Chứng chỉ CNS	●	●	●	●	●	●	●	●	●

Note : ● : Available — : Not available ① : Standard accessory ② : Built in
 ③ : Lock off attachment can be supplied with handle when ordered. ④ : Supplied to order.
 * : Special Request

TO Series Dòng Tiêu Chuẩn



Khung dòng điện (AF)		400	600	800		
Mã sản phẩm		TO-400S	TO-600S	TO-800S		
Số cực		2* 3	3	3		
Dòng điện định mức (A) Nhiệt độ tiêu chuẩn 40°C		250 350 300 400	500 600	700 800		
Điện áp cách điện định mức(V) CNS/IEC		690				
Dung lượng dòng ngắn mạch định mức (kA)						
IEC 60947-2 EN 60947-2 CNS 14816-2 Icu/Ics	AC 500V	22/11	25/13	35/18		
	AC 440V	30/15	35/18	42/21		
	AC 415V	30/15	35/18	42/21		
	AC 380V	42/21	42/21	65/33		
	AC 230V	65/33	65/33	85/43		
CNS 2931 JIS C 8370 asym/sym	AC 550V 600V	22/20	22/20	—		
	AC 440V 480V	35/30	40/35	50/42		
	AC 380V	50/42	50/42	75/65		
	AC 220V 240V	75/65	75/65	100/85		
DC	250V	40	40	40		
	125V	40	—	—		
Kích thước ngoài (mm)	a	140	210	210		
	b	260	275	275		
	c	103	103	103		
	ca	130	145	145		
	aa	45	70	70		
	bb	214	243	243		
	Trọng lượng (kg)		4.8 5.6	9	9.4	
Đặc điểm và chức năng tiêu chuẩn						
Bộ phận cắt tự động		Fixed-thermal and adjustable-magnetic				
Nút tác động cắt (trip button)		●	●	●		
Chỉ thị tay gạt ON/OFF		●	—	—		
Khóa tay gạt		—	● Option ③	● Option ③		
Cách đấu dây		Busbar				
Phụ kiện lắp đặt (tùy chọn)						
Phụ kiện lắp trong	Thiết bị cắt từ xa SHT	●	●	●		
	Thiết bị cắt khi áp thấp UVT	—	●	●		
	Công tắc phụ AUX	●	●	●		
	Công tắc cảnh báo ALT	●	●	●		
	Công tắc phụ + Công tắc cảnh báo AUX + ALT	●	●	●		
Phụ kiện lắp ngoài	Thiết bị vận hành bằng điện CD	●④	●④	●④		
	Vận hành tay gạt ngoài	FH	●	—	—	
		FL	—	—	—	
		FG	—	—	—	
		TFJ	●④	●④	●④	
	Phụ kiện hỗ trợ tay gạt ngoài EHA	—	●	●		
	Thanh dẹp gắn kèm TBB	●②	●②	●②		
Tấm ngăn cách điện (TBA)TQQ	●①	●①	●①			
Nắp đậy cực XPR	●	●	●			
Xét duyệt	Công bố CE	●	●	●		
	Chứng chỉ CNS	●	●	●		

Note : ● : Available — : Not available ① : Standard accessory ② : Built in
 ③ : Lock off attachment can be supplied with handle when ordered. ④ : Supplied to order.
 * : Special Request

TG Series Dòng Tính Năng Cao



Khung dòng điện (AF)		100	225	400	600	800	
Mã sản phẩm		TG-100H	TG-225H	TG-400H	TG-600H	TG-800H	
Số cực		3*	3*	3*	3*	3*	
Dòng điện định mức (A) Nhiệt độ tiêu chuẩn 40 °C		15 40 75 20 50 100 30 60	125 200 150 225 175	250 350 300 400	500 600	700 800	
Điện áp cách điện định mức (V) CNS/IEC		690					
Dung lượng dòng ngắn mạch định mức (kA)							
IEC 60947-2 EN 60947-2 CNS 14816-2 Icu/Ics	AC 500V	25/13	25/13	30/15	35/18	65/33	
	AC 440V	42/21	42/21	42/21	42/21	85/43	
	AC 415V	42/21	42/21	42/21	42/21	85/43	
	AC 380V	50/25	50/25	50/25	50/25	100/50	
	AC 230V	85/43	85/43	85/43	85/43	130/65	
CNS 2931 JIS C8370 Asym/sym	AC 550V 600V	—				75/65	
	AC 440V 480V	50/42				100/85	
	AC 380V	60/50				120/100	
Asym/sym	AC 220V 240V	100/85				150/130	
DC	250V	40	40	40	40	40	
	125V	40	40	40	—	—	
Kích thước ngoài (mm)	a	90	105	140	210		
	b	150	200	260	275		
	c	85	103	103	103		
	ca	103	121	130	145		
	aa	30	35	45	70		
	bb	130	155	214	243		
	Trọng lượng (kg)		1.35	3	5.6	9	9.4
Đặc điểm và chức năng tiêu chuẩn							
Bộ phận cắt tự động		Fixed-thermal and fixed-magnetic		Fixed-thermal and adjustable-magnetic			
Nút tác động cắt (trip button)		●	●	●	●	●	
Chỉ thị tay gạt ON/OFF		●	●	—	—	—	
Khóa tay gạt		—	—	—	● Option ③	—	
Cách đấu dây		Terminal screw		Busbar			
Phụ kiện lắp đặt (tùy chọn)							
Phụ kiện lắp trong	Thiết bị cắt từ xa SHT	●⑤	●	●	●	●	
	Thiết bị cắt khi áp thấp UVT	—	—	—	●	●	
	Công tắc phụ AUX	●⑥	●	●	●	●	
	Công tắc cảnh báo ALT	●⑥	●	●	●	●	
	Công tắc phụ + Công tắc cảnh báo AUX + ALT	●⑥	●	●	●	●	
Phụ kiện lắp ngoài	Thiết bị vận hành bằng điện CD	●④	●④	●④	●④	●④	
	Vận hành tay gạt ngoài	FH	●	●	●	—	—
		FL	—	—	—	—	—
		FG	●⑤	●⑤	—	—	—
		TFJ	—	—	●④	●④	●④
	Phụ kiện hỗ trợ tay gạt ngoài THA	—	—	—	●	●	
	Thanh dẹp gắn kèm TBB	—	●②	●②	●②	●②	
Tấm ngăn cách điện (TBA)TQQ	●①	●①	●①	●①	●①		
Nắp đậy cực XPR	—	—	●	●	●		
Xét duyệt	Công bố CE	●	●	●	●	●	
	Chứng chỉ CNS	●	●	●	●	●	

Note : ● : Available — : Not available ① : Standard accessory ② : Built in
 ③ : Lock off attachment can be supplied with handle when ordered. ④ : Supplied to order. ⑤ : IP rating meets IP 42.
 ⑥ : Can be supplied separately.
 * : Special Request

TG Series Dòng Tính Năng Cao



Khung dòng điện (AF)	125		250		400		630		800				
Mã sản phẩm	TG-125HB		TG-250HB		TG-400HB		TG-630HB		TG-800HB				
Số cực	3*	4*	3*	4*	3*	4*	3*	4*	3*	4*			
Dòng điện định mức (A)	15	40	75	125	175	250	250	350	500	600	700	800	
Nhiệt độ tiêu chuẩn 40 °C	20	50	100	150	200	300	400	630					
	30	60	125	160	225								
Điện áp cách điện định mức (V) CNS/IEC	690												
Dung lượng dòng ngắn mạch định mức (kA)													
IEC 60947-2 EN 60947-2 CNS 14816-2 Icu/Ics	AC 500V	35/18											
	AC 440V	50/25											
	AC 415V	50/25											
	AC 380V	65/33											
	AC 230V	100/50											
CNS 2931 JIS C8370	AC 550V 600V	40/35											
	AC 440V 480V	60/50											
Asym/sym	AC 380V	75/65											
	AC 220V 240V	120/100											
DC	250V	40											
	125V	40											
Kích thước ngoài (mm)	a	90	120	105	140	140	185	210	280	210	280		
	b	155		165		260			275				
	c	86		86		103			103				
	ca	106		108		145			145				
	aa	30	60	35	70	45			70				
	bb	132		126		214			243				
	Trọng lượng (kg)	1.4	1.7	1.8	2.72	5.3	6.9	9	10.6	9.4	12.7		
	Đặc điểm và chức năng tiêu chuẩn												
Bộ phận cắt tự động	Fixed-thermal and fixed-magnetic				Fixed-thermal and adjustable-magnetic								
Nút tác động cắt (trip button)	●				●								
Chỉ thị tay gạt ON/OFF	—				—								
Khóa tay gạt	—				● Option ③								
Cách đấu dây	Terminal screw		Busbar		Busbar								
Phụ kiện lắp đặt (tùy chọn)													
Phụ kiện lắp trong	Thiết bị cắt từ xa SHT	●				●			●				
	Thiết bị cắt khi áp thấp UVT	—				—			●				
	Công tắc phụ AUX	●				●			●				
	Công tắc cảnh báo ALT	●				●			●				
	Công tắc phụ + Công tắc cảnh báo AUX + ALT	●				●			●				
Phụ kiện lắp ngoài	Thiết bị vận hành bằng điện CD	● ④		● ④		● ④		● ④					
	Vận hành tay gạt ngoài	FH	—				●			—			
		FL	●				—			—			
		FG	●				—			—			
		TFJ	—				● ④			● ④			
Phụ kiện hỗ trợ tay gạt ngoài THA	—				—			●					
Thanh dẹp gắn kèm TBB	● ②		● ②		● ②		● ②						
Tấm ngăn cách điện (TBA)TQQ	● ①		● ①		● ①		● ①						
Nắp đậy cực XPR	●	—	●	—	●	—	●	—	●	—			
Xét duyệt	Công bố CE	●				●			●				
	Chứng chỉ CNS	●				●			●				

Note : ● : Available — : Not available ① : Standard accessory ② : Built in
 ③ : Lock off attachment can be supplied with handle when ordered. ④ : Supplied to order.
 * : Special Request

TG Series Dòng Tính Năng Cao



Khung dòng điện (AF)	125		250		400			
Mã sản phẩm	TG-125HJ		TG-250HJ		TG-400HJ			
Số cực	3*	4*	3*	4*	3*	4*		
Dòng điện định mức (A)	Adjustable In (1 In, 0.8 In) ④		Adjustable In (1 In, 0.8 In) ④		Adjustable In (1 In, 0.8 In) ④			
Nhiệt độ tiêu chuẩn 40 °C	20	50	100	160	250	250	400	
	32	63	125					
Điện áp cách điện định mức (V) CNS/IEC	690							
Dung lượng dòng ngắn mạch định mức (kA)								
IEC 60947-2 EN 60947-2 CNS 14816-2 Icu/Ics	AC 500V	35/18						
	AC 440V	50/25						
	AC 415V	50/25						
	AC 380V	65/33						
	AC 230V	100/50						
CNS 2931 JIS C8370	AC 550V 600V	40/35						
	AC 440V 480V	60/50						
Asym/sym	AC 380V	75/65						
	AC 220V 240V	120/100						
DC	250V	40						
	125V	40						
Kích thước ngoài (mm)	a	90	120	105	140	140	185	
	b	155		165		260		
	c	86		86		103		
	ca	106		108		145		
	aa	30	60	35	70	45		
	bb	132		126		214		
	Trọng lượng (kg)	1.4	1.7	1.8	2.72	5.3	6.9	
	Đặc điểm và chức năng tiêu chuẩn							
Bộ phận cắt tự động	Adjustable-thermal and fixed-magnetic			Adjustable-thermal and adjustable-magnetic				
Nút tác động cắt (trip button)	●			●				
Chỉ thị tay gạt ON/OFF	—							
Khóa tay gạt	—							
Cách đấu dây	Terminal screw		Busbar					
Phụ kiện lắp đặt (tùy chọn)								
Phụ kiện lắp trong	Thiết bị cắt từ xa SHT	●		●		●		
	Thiết bị cắt khi áp thấp UVT	—		—		—		
	Công tắc phụ AUX	●		●		●		
	Công tắc cảnh báo ALT	●		●		●		
	Công tắc phụ + Công tắc cảnh báo AUX + ALT	●		●		●		
Phụ kiện lắp ngoài	Thiết bị vận hành bằng điện CD	● ③		● ③		● ③		
	Vận hành tay gạt ngoài	FH	—		—		●	
		FL	●		●		—	
		FG	●		●		—	
		TFJ	—		—		● ③	
Phụ kiện hỗ trợ tay gạt ngoài THA	—		—		—			
Thanh dẹp gắn kèm TBB	● ②		● ②		● ②			
Tấm ngăn cách điện (TBA)TQQ	● ①		● ①		● ①			
Nắp đậy cực XPR	●	—	●	—	●	—		
Xét duyệt	Công bố CE	●		●		●		
	Chứng chỉ CNS	●		●		●		

Note : ● : Available — : Not available ① : Standard accessory ② : IP rating meets IP 42.
 ③ : Supplied to order. ④ : HJ type is adjustable at In, 0.8In and 0.63In and is supplied to order.
 * : Special Request

TE Series Dòng điện tử



Khung dòng điện (AF)	600	800	1000	1200	1600
Mã sản phẩm	TE-600	TE-800	TE-1000	TE-1200	TE-1600
Số cực	3*	3*	3	3	3
Dòng điện định mức (A) Nhiệt độ tiêu chuẩn 40 °C	Adjustable 300 400 600 350 500	Adjustable 400 500 700 450 600 800	Adjustable 500 700 900 600 800 1000	Adjustable 600 800 1200 700 1000	Adjustable 800 1000 1400 900 1200 1600
Điện áp cách điện định mức (V) CNS/IEC	690				

Dung lượng dòng ngắn mạch định mức (kA)						
IEC 60947-2 EN 60947-2 CNS 14816-2 Icu/Ics	AC 660V	20/10	25/13	45/23	45/23	
	AC 500V	35/18	45/23	65/33	65/33	
	AC 440V	50/25	65/33	85/43	85/43	
	AC 415V	50/25	65/33	85/43	85/43	
	AC 380V	50/25	85/43	100/50	100/50	
	AC 230V	85/43	100/50	130/65	130/65	
CNS 2931 JIS C8370	AC 550V 600V	40/35	60/50	75/65	75/65	
	AC 440V 480V	60/50	75/65	100/85	100/85	
	AC 380V	60/50	100/85	120/100	120/100	
Asym/sym	AC 220V 240V	100/85	120/100	150/130	150/130	
Kích thước ngoài (mm)	a	210	210	210	210	
	b	275	370	370	370	
	c	103	140	140	140	
	ca	145	191	191	191	
	aa	70	70	70	70	
	bb	243	338	338	338	
	Trọng lượng (kg)					
		9.6	9.7	24	27	

Đặc điểm và chức năng tiêu chuẩn	
Bộ phận cắt tự động	Electronic
Nút tác động cắt (trip button)	●
Chỉ thị tay gạt ON/OFF	—
Khóa tay gạt	● Option ③
Cách đấu dây	Busbar

Phụ kiện lắp đặt (tùy chọn)					
Phụ kiện lắp trong	Thiết bị cắt từ xa SHT	●	●	●	●
	Thiết bị cắt khí áp thấp UVT	●	●	●	●
	Công tắc phụ AUX	●	●	●	●
	Công tắc cảnh báo ALT	●	●	●	●
	Công tắc phụ + Công tắc cảnh báo AUX + ALT	●	●	●	●
	Thiết bị vận hành bằng điện CD	●④	●④	●④	●④
Phụ kiện lắp ngoài	Vận hành tay gạt ngoài	FH	—	—	—
		FL	—	—	—
		FG	—	—	—
		TFJ	●④	●④	●④
	Phụ kiện hỗ trợ tay gạt ngoài THA	●	●	●①	●①
	Thanh dẹp gắn kèm TBB	●②	●②	●②	●②
	Tấm ngăn cách điện (TBA)TQQ	●①	●①	●①	●①
Nắp dây cực XPR	●	●	●	●	
Xét duyệt	Chứng chỉ CNS	●	●	●	●

Note : ● : Available — : Not available ① : Standard accessory ② : Built in
 ③ : Lock off attachment can be supplied with handle when ordered. ④ : Supplied to order.
 * : Special Request

TLB Series RCBOs



Khung dòng điện (AF)	100 NEW	100 NEW	125	125
Mã sản phẩm	TLB-100L1	TLB-100E	TLB-125E	TLB-125S
Số cực	3* 4*	3*	3*	3* 4*
Dòng điện định mức (A) Nhiệt độ tiêu chuẩn 40°C	15 20 30 40 50 60 75 100	15 20 30 40 50 60 75 100	15 20 30 40 50 60 75 100 125	15 20 30 40 50 60 75 100 125
Pha và dây	1 φ 2W 1 φ 3W 3 φ 3W	3 φ 4W 1 φ 2W 1 φ 3W 3 φ 3W	1 φ 2W 1 φ 3W 3 φ 3W	1 φ 2W 1 φ 3W 3 φ 3W
Điện áp cách điện định mức (A)	110-440	110-440	220-440	220-440
Định mức dòng chính xác (mA)	Tiêu chuẩn hàng hóa	30(15)	30(15)	30(15)
	Đơn đặt hàng	100(50),200(100), 500(250) changeover ③	100(50),200(100), 300(150) changeover ③	100(50),200(100), 300(150) changeover ③
Thời gian hoạt động tối đa (sec)	≤ 0.1			
Định mức dòng chính xác indicator	Indicator			

Dung lượng dòng ngắn mạch định mức (kA)						
IEC 60947-2 EN 60947-2 CNS 14816-2 Icu/Ics	AC 440V	7.5/3.8	7.5/3.8	15/7.5	25/13	
	AC 415V	7.5/3.8	10/5	22/11	30/15	
	AC 380V	7.5/3.8	10/5	22/11	30/15	
	AC 220V	10/5	15/7.5	30/15	50/25	
CNS 5422 JIS C 8371	AC 440V 480V	7.5/3.8	7.5	15	25	
	AC 380V	7.5/3.8	10	22	30	
	AC 220V 240V	7.5/3.8	15	30	50	
asym/sym	AC 110V 120V	10/5	15	—	—	
Kích thước ngoài (mm)	a	75	100	90	90	
	b	130	130	155	155	
	C (height)	60	60	68	68	
	ca	80	80	86	86	
	aa	25	25	30	30	
	bb	111	111	132	132	
	Trọng lượng (kg)					
		0.71	0.83	1.2	1.2	

Đặc điểm và chức năng tiêu chuẩn	
Bộ phận cắt tự động	Hydraulic-magnetic / Fixed-thermal and fixed magnetic
Nút tác động cắt (trip button)	Electronic / Electronic
Cách đấu dây	Terminal screw / Terminal screw

Phụ kiện lắp đặt (tùy chọn)					
Phụ kiện lắp trong	Thiết bị cắt từ xa SHT	●	●	●	●
	Thiết bị cắt khí áp thấp UVT	—	—	—	—
	Công tắc phụ AUX	●	●	●	●
	Công tắc cảnh báo ALT	●	●	●	●
	Thiết bị vận hành bằng điện CD	—	—	—	—
	Phụ kiện lắp ngoài	Vận hành tay gạt ngoài	FH	—	—
FL			—	●	●
FG			●	●	●
TFJ			—	—	—
Phụ kiện hỗ trợ tay gạt ngoài EHA		—	—	—	—
Thanh dẹp gắn kèm TBB	—	—	—	—	
Tấm ngăn cách điện (TBA)TQQ	●①	●①	●①	●①	
Nắp dây cực XPR	●	●	●	●	
Xét duyệt	Chứng chỉ CNS	●	●	●	●

Note : ● : Available — : Not available ① : Standard accessory ② : Built in ③ : Supplied to order.
 * : Special Request

TLB Series RCBOs



Khung dòng điện (AF)	250	250 NEW	400		
Mã sản phẩm	TLB-250E	TLB-250S	TLB-400S		
Số cực	3*	3* 4*	3*		
Dòng điện định mức (A) Nhiệt độ tiêu chuẩn 40°C	125 150 175 200 225 250	125 150 175 200 225 250	250 300 350 400		
Pha và dây	1 φ 2W 1 φ 3W 3 φ 3W	1 φ 2W 1 φ 3W 3 φ 3W	3 φ 4W 1 φ 2W 1 φ 3W 3 φ 3W		
Điện áp cách điện định mức (A)	220-440	220-440	220 380-440		
Định mức dòng chính xác (mA)	Tiêu chuẩn hàng hóa	30(15) ③	30(15) ③		
	Đơn đặt hàng	100(50),200(100), 300(150) changeover	100(50),200(100), 300(150) changeover		
Thời gian hoạt động tối đa (sec)	≤ 0.1				
Định mức dòng chính xác indicator	Indicator	Indicator	Mechanical button		
Dung lượng dòng ngắn mạch định mức (kA)					
IEC 60947-2 EN 60947-2 CNS 14816-2 Icu/Ics	AC 440V	15/7.5	25/13	25/13	
	AC 415V	22/11	30/15	30/15	
	AC 380V	22/11	30/15	30/15	
	AC 220V	30/15	50/25	50/25	
CNS 5422 JIS C 8371 asym/sym	AC 440V 480V	15	25	25	
	AC 380V	22	30	30	
	AC 220V 240V	30	50	50	
AC 110V 120V	—	—	—		
Kích thước ngoài (mm)	a	105	105	140	140
	b	165	165	257	257
	c (height)	68	86	97	97
	ca	89	108	155	155
	aa	35	35	44	44
	bb	126	126	194	194
	Diagram				
Trọng lượng (kg)	1.4	1.8	2.7	5.4	
Đặc điểm và chức năng tiêu chuẩn	Fixed-thermal and fixed magnetic				
Bộ phận cắt tự động	Electronic				
Nút tác động cắt (trip button)	●				
Cách đấu dây	Terminal screw	Busbar			
Phụ kiện lắp đặt (tùy chọn)					
Phụ kiện lắp trong	Thiết bị cắt từ xa SHT	●	●	●	
	Thiết bị cắt khí áp thấp UVT	—	—	●	
	Công tắc phụ AUX	●	●	●	
	Công tắc cảnh báo ALT	●	●	●	
Phụ kiện lắp ngoài	Thiết bị vận hành bằng điện CD	—	—	—	
	Vận hành tay gạt ngoài	FH	—	—	●
		FL	●	●	—
		FG	●	●	—
		TFJ	—	—	—
	Phụ kiện hỗ trợ tay gạt ngoài EHA	—	—	●	
	Thanh dẹp gắn kèm TBB	●	●	●②	
	Tấm ngăn cách điện (TBA) TQQ	●①	●①	●①	
Nắp đậy cực XPR	●	●	—		
Xét duyệt	Chứng chỉ CNS	●	●	●	

Note : ● : Available — : Not available ① : Standard accessory ② : Built in ③ : Supplied to order.
* : Special Request

TLZ/TLB Series ELCBs



Khung dòng điện (AF)	40	40	50	50	100		
Mã sản phẩm	TLZ-40E	TLZ-40	TLB-50	TLB-50S	TLB-100		
Số cực	2 3	2 3	1P2E 2P2E	1P2E 2P2E	3		
Dòng điện định mức (A) Nhiệt độ tiêu chuẩn 40°C	5 10 15 20 30	5 10 15 20 30 40	5 10 15 20 30 40	15 20 30 40 50	15 20 30 40 50		
Pha và dây	3 φ 3W	1 φ 2W 1 φ 3W	1 φ 2W 3 φ 3W 1 φ 3W	1 φ 2W	1 φ 2W 3 φ 3W 1 φ 3W		
Điện áp cách điện định mức (A)	380-440	110-220	110-220	220	110-220 380-440		
Định mức dòng chính xác (mA)	30	30	30	30	30 ChangeOver		
Thời gian hoạt động tối đa (sec)	≤ 1						
Định mức dòng chính xác indicator	—	—	button	button	button		
Dung lượng dòng ngắn mạch định mức (kA)	AC 440V	— 1.5	— 1.5	—	—	7.5/7.5	
	AC 380V	— 1.5	— 1.5	—	—	10/10	
	AC 220V	—	2.5	5 10	10 15	16/15	—
	AC 110V	—	2.5	10	— 15	—	—
Kích thước ngoài (mm)	a	68 90	68 90	25 50	25 50	75	
	b	70 80	70 80	113 113	113 113	177	
	c	40 40	40 40	60 60	60 60	68	
	d	65 65	65 65	77 80	77 80	87	
	aa	34 56	34 56	—	—	25	
	bb	60 70	60 70	—	—	160	
Diagram							
Trọng lượng (kg)	0.22 0.26	0.22 0.26	0.2 0.36	0.2 0.36	0.9		

Note : ● : Available — : Not available

RC Series RCCB



		RCCB			
Khung dòng điện (AF)		63			
Mã sản phẩm		RC-362		RC-364	
Đặc tính					
Số cực		2	2	4	4
Nhiệt độ tiêu chuẩn 40°C		40°C			
Điện áp định mức (V) AC		240	240	240/415	240/415
Định mức dòng chính xác (mA)		30mA	100mA	30mA	100mA
Dòng điện định mức (A)					
	1A	—	—	—	—
	2A	—	—	—	—
	3A	—	—	—	—
	6A	—	—	—	—
	10A	—	—	—	—
	16A	—	—	—	—
	20A	—	—	—	—
	25A	●	●	●	●
	32A	●	●	●	●
	40A	●	●	●	●
	50A	—	—	—	—
	63A	●	●	●	●
Kích thước ngoài (mm)					
	a	36		72	
	b	82			
	c	50			
	ca	75			
Bộ phận cắt tự động		Fixed-Thermal and Fixed magnetic			
Cài đặt		On 35 mm DIN rail			
Trọng lượng (kg)		0.2	0.2	0.35	0.35
Cách đấu dây		Terminal screw			

Note : ● : Available — : Not Available
 Remark : This product is designed specific for South East Asia

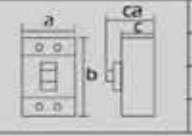
TJ Series MCB



		MCB 6kA			MCB 10kA		
Khung dòng điện (AF)		63			63		
Mã sản phẩm		TJ-636S			TJ-6310S		
Đặc tính		"C" Curve			"C" Curve		
Số cực		1	2	3	1	2	3
Nhiệt độ tiêu chuẩn 40°C		40°C			40°C		
Điện áp định mức (V) AC		240/415	415	415	240/415	415	415
Dung lượng dòng ngắn mạch định mức (KA)							
IEC 61008	AC 415V	6kA	6kA	6kA	10kA	10kA	10kA
Icu	AC 240V	6kA	6kA	6kA	10kA	10kA	10kA
Dòng điện định mức (A)							
	1A	●	●	●	●	●	●
	2A	●	●	●	●	●	●
	3A	●	●	●	●	●	●
	6A	●	●	●	●	●	●
	10A	●	●	●	●	●	●
	16A	●	●	●	●	●	●
	20A	●	●	●	●	●	●
	25A	●	●	●	●	●	●
	32A	●	●	●	●	●	●
	40A	●	●	●	●	●	●
	50A	●	●	●	●	●	●
	63A	●	●	●	●	●	●
Kích thước ngoài (mm)							
	a	18	36	54	18	36	54
	b	82			82		
	c	50			50		
	ca	75			75		
Bộ phận cắt tự động		Fixed-Thermal and Fixed magnetic			Fixed-Thermal and Fixed magnetic		
Cài đặt		On 35 mm DIN rail			On 35 mm DIN rail		
Trọng lượng (kg)		0.1	0.2	0.3	0.1	0.2	0.3
Cách đấu dây		Terminal screw			Terminal screw		

Note : ● : Available — : Not Available
 Remark : This product is designed specific for South East Asia

SB Series Cầu Dao An Toàn

		SB
Khung dòng điện (AF)		32
Mã sản phẩm		TSS
Đặc tính		
Số cực		2
Nhiệt độ tiêu chuẩn 40°C		40°C
Điện áp định mức (V) AC		240
Dung lượng dòng ngắn mạch định mức (KA)		
IEC 61008	AC 415V	
Icu	AC 240V	1.5kA
Dòng điện định mức (A)		
	1A	—
	2A	—
	3A	—
	6A	●
	10A	●
	16A	●
	20A	●
	25A	●
	32A	●
	40A	—
	50A	—
	63A	—
Kích thước ngoài (mm)		
	a	32
	b	70
	c	26
	ca	50
Bộ phận cắt tự động	Fixed-Thermal and Fixed magnetic	
Cài đặt	On 35 mm DIN rail	
Trọng lượng (kg)	0.1	
Cách đấu dây	Terminal screw	

Note : ●: Available —: Not Available
 Remark : This product is designed specific for South East Asia



Đã Cấp Giấy Chứng Nhận

Catalogue number	Certificates			
	Canada	Canada & U.S.A	Germany	EC Declaration of conformity
Miniature Contactors				
CN-5	●	●	●	●
CN-5K	●	●	●	●
CN-6	●	●	●	●
CN-6K	●	●	●	●
CNL-5	●	●	●	●
CNL-5K	●	●	●	●
CNL-6	●	●	●	●
CNL-6K	●	●	●	●
U Series IEC Contactors				
CU-9	●	●	●	●
CU-11	●	●	●	●
CU-16	●	●	●	●
CU-18	●	●	●	●
CU-18/4P	●	●	●	●
CU-22	●	●	●	●
CU-22/4P	●	●	●	●
CU-32R	●	●	●	●
CU-38	●	●	●	●
CU-40	●	●	●	●
CU-50	●	●	●	●
CU-65	●	●	●	●
CU-80	●	●	●	●
CU-90	●	●	●	●
CUL-90	●	●	●	●
CUL-11	●	●	●	●
CUL-16	●	●	●	●
CUL-18	●	●	●	●
CUL-18/4P	●	●	●	●
CUL-22	●	●	●	●
CUL-22/4P	●	●	●	●
CUL-32R	●	●	●	●
CUL-38	●	●	●	●
CUL-40	●	●	●	●
CUL-50	●	●	●	●
CUL-65	●	●	●	●
CUL-80	●	●	●	●
CUL-90	●	●	●	●
N Series IEC Contactors				
CN-100R	●	●	●	●
CN-125R	●	●	●	●
CN-150	●	●	●	●
CN-180	●	●	●	●
CN-220	●	●	●	●
CN-300	●	●	●	●
CN-400(K)	●	●	●	●
CN-500(K)	●	●	●	●
CN-630(K)	●	●	●	●
CNL-100R	●	●	●	●
CNL-125R	●	●	●	●
CNL-150	●	●	●	●
CNL-180	●	●	●	●
CNL-220	●	●	●	●
CNL-300	●	●	●	●

Catalogue number	Certificates			
	Canada	Canada & U.S.A	Germany	EC Declaration of conformity
RHU / RHN Series Thermal Overload Relays				
RHU-5	●	●	●	●
RHU-10	●	●	●	●
RHU-80/P	●	●	●	●
RHN-180/P	●	●	●	●
D.O.L. Magnetic Starters				
HUE-11/16	●	●	●	●
HUEB-11/16	●	●	●	●
HUF-11/16/18	●	●	●	●
HUFB-11/16/18	●	●	●	●
Definite Purpose Contactors				
DPA-10	●	●	●	●
DPA-15	●	●	●	●
DPA-20	●	●	●	●
DPA-30	●	●	●	●
Accessories				
CUA-2	●	●	●	●
CUA-4	●	●	●	●
CNA-2M	●	●	●	●
CNA-4M	●	●	●	●
CNA-110	●	●	●	●
CNA-111B(C)	●	●	●	●
CNA-111SR	●	●	●	●
RAU-4	●	●	●	●
RAM-4	●	●	●	●
RAM-4K	●	●	●	●
CNI-18	●	●	●	●
CNE-1/(S)(C)	●	●	●	●
CSS-1/2(S)	●	●	●	●

CU/CN Series Công Tắc Điện Từ



1 Hiệu Suất Cao

- Tiêu Chuẩn IEC 60947, UL508
CSA C22.2, GB 14048
- Tuổi Thọ : 1M Operation



2 Độ Tin Cậy Cao

- Có Thể Kết Hợp Hai Tiếp Điểm Phụ (AUX)



3 Mức Độ An Toàn

- Vỏ Nhựa Chống Cháy
- Chế độ bảo vệ IP20



4 Bảo Vệ Môi Trường

- Theo Tiêu Chuẩn RoHS
- Vật Liệu Có Thể Tái Chế



5 Kiểu Dáng Thông Dụng

- Kiểu Dáng Và Mẫu Mã Mới
- Tiêu Chuẩn : US CE



Loại	Không - Đảo ngược		CN-5(K)			CN-6(K)			CU-9			CU-11		
	Pin		CN-5P(K)			CN-6P(K)			CUL-9			CUL-11		
	Đảo ngược		CNL-5(K)			CNL-6(K)								
Điện áp cách điện định mức (Ui) IEC/CNS V		690												
Điện áp vận hành định mức (Ue) IEC/CNS V		690												
Dòng điện nhiệt hoạt động (Ith) IEC/CNS A		20/20						25/24			25/24			
Dòng điện nhiệt hoạt động (Ith) UL A		A	kW	Hp	A	kW	Hp	A	kW	Hp	A	kW	Hp	
Công suất nguồn điện định mức (Ie) AC3 IEC 60947-4-1	Một pha	110V	8	0.37	0.5	10.5	0.55	0.75	10.5	0.55	0.75	10.5	0.55	0.75
		220V	7	0.75	1	10	1.1	1.5	10.5	1.1	1.5	10.5	1.1	1.5
	Ba pha	220V/230V	7.5	1.5	2	10.1	2.2	3	11.5	2.5	3.5	12	3	4
		380V/400V	7	3	4	9	4	5.5	11	4	5.5	12	5.5	7.5
		415V	6.5	3	4	8.5	4	5.5	10	4	5.5	11	5.5	7.5
		440V	6	3	4	8	4	5.5	9	4	5.5	11	5.5	7.5
		500V	5	3	4	6.5	4	5.5	8	4	5.5	9	5.5	7.5
660V	4	3	4	5	4	5.5	6	4	5.5	7	5.5	7.5		
690V	4	3	4	5	4	5.5	6	4	5.5	7	5.5	7.5		
Công suất nguồn điện định mức (Ie) AC3 UL 508	Một pha	110V/220V	—	—	—	—	—	—	13.8	—	0.75	16	—	1
		220V/240V	—	—	—	—	—	—	12	—	2	12	—	2
	Ba pha	200V/208V	7.5	—	2	11	—	3	12	—	3	18	—	5
		220V/240V	6.8	—	2	9.6	—	3	9.6	—	5	15.2	—	5
		440V/480V	4.8	—	3	7.6	—	5	7.6	—	5	11	—	7.5
550V/600V	3.9	—	3	6.1	—	5	6	—	7.5	11	—	10		
Dòng NEMA		00						0			0			
Các tiếp điểm phụ đồng thời	Không - Đảo ngược		3A1a or 3A1b						3A1a ,3A1b,4A			3A1a ,3A1b,4A		
	Đảo ngược		3A1a x 2 or 3A1b x 2						3A1a x 2 or 3A1b x 2			3A1a x 2 or 3A1b x 2		
Độ bền điện (triệu ops)		1M			1M			1M			1M			
Độ bền cơ học (triệu ops)		5M			5M			5M			5M			
Nhiệt độ môi trường cho phép (°C)		-20°C~55°C (non frozen or non dew)												
Phạm quy định mức tiếp	Điện áp cách điện định mức (Ui) V		690/600											
	Dòng điện nhiệt (Ith) AC/DC A		10/2.5											
	Dòng điện vận hành định mức (Ie) A	AC 15	120V	6										
		240V	3											
380V	1.9													
Kích cỡ máy	Không - Đảo ngược	45 * 58 * 54 / 0.18						45*70 *82 / 0.3			45*70*82 / 0.3			
		45 * 58 * 54 / 0.18												
	Đảo ngược	100 * 58 * 54 / 0.4						100*70 *82 / 0.65			100*70 *82 / 0.65			
Kích cỡ máy														

CU/CN Series Công Tắc Điện Từ

Loại	Không - Đảo ngược		CU-16			CU-18			CU-22			CU-32R			
	Đảo ngược		CUL-16			CUL-18			CUL-22			CUL-32R			
Điện áp cách điện định mức (Ui) IEC/CNS V			690			1000			1000			1000			
Điện áp vận hành định mức (Ue) IEC/CNS V			690			690			690			690			
Dòng điện nhiệt hoạt động (Ith) IEC/CNS A			25/32			35/35			40/40			60/50			
Dòng điện nhiệt hoạt động (Ith) UL A			A kW Hp			A kW Hp			A kW Hp			A kW Hp			
Công suất nguồn điện định mức (Ie) AC3 IEC 60947-4-1	Một pha	110V	13.5	0.75	1	19.5	1.1	1.5	25.5	1.5	2	35	1.5	2	
		220V	14	1.5	2	20.5	2.2	3	26	3	4	35	3.7	5	
	Ba pha	220V/230V	16	4	5.5	23	5.5	7.5	27	7.5	10	35	9	12	
		380V/400V	16	7.5	10	22	11	15	26	11	15	32	15	20	
		415V	15	7.5	10	21	11	15	21	11	15	32	15	20	
		440V	15	7.5	10	21	11	15	21	11	15	32	15	20	
		500V	13	7.5	10	19	11	15	19	11	15	30	18.5	25	
		660V	10	7.5	10	14	11	15	14	11	15	23	18.5	25	
690V	10	7.5	10	14	11	15	14	11	15	22	18.5	25			
Công suất nguồn điện định mức (Ie) AC3 UL 508	Một pha	110V/220V	20	—	1.5	24	—	2	24	—	2	24	—	2	
		220V/240V	17	—	3	17	—	3	28	—	5	28	—	5	
	Ba pha	200V/208V	18	—	5	26	—	7.5	26	—	7.5	25.3	—	7.5	
		220V/240V	15.2	—	5	22	—	7.5	28	—	10	28	—	10	
		440V/480V	14	—	10	21	—	15	27	—	20	27	—	20	
550V/600V	11	—	10	17	—	15	22	—	20	27	—	25			
Dòng NEMA			0			1			1			2			
Các tiếp điểm phụ đồng thời	Không - Đảo ngược		3A1a, 3A1b, 4A			3A1a1b, 3A2a			3A1a1b, 3A2a			3A1a1b, 3A2a			
	Đảo ngược		3A1a x 2 or 3A1b x 2			3A1a1b x 2			3A1a1b x 2			3A1a1b x 2			
Độ bền điện (triệu ops)			1M			1M			1M			1M			
Độ bền cơ học (triệu ops)			5M			5M			5M			5M			
Nhiệt độ môi trường cho phép (°C)			-20°C~55°C (non frozen or non dew)												
Phạm quy định mức tiếp	Điện áp cách điện định mức (Ui) V		690/600												
	Dòng điện nhiệt (Ith) AC/DC A		10/2.5												
	Dòng điện vận hành định mức (Ie) A	AC 15	120V	6											
		240V	3												
380V		1.9													
Kích cỡ máy (w*h*d)(mm)/(kg)	Không - Đảo ngược		45*70*82 / 0.3			55*72*92 / 0.4			55*75*92 / 0.4						
	Đảo ngược		100*70*82 / 0.65			120*72*92 / 0.85			110*75*92 / 0.85						
Kích cỡ máy															

CU/CN Series Công Tắc Điện Từ

Loại	Không - Đảo ngược		CU-38			CU-40			CU-50			CU-65			
	Đảo ngược		CUL-38			CUL-40			CUL-50			CUL-65			
Điện áp cách điện định mức (Ui) IEC/CNS V			1000			1000			1000			1000			
Điện áp vận hành định mức (Ue) IEC/CNS V			690			690			690			690			
Dòng điện nhiệt hoạt động (Ith) IEC/CNS A			60/55			60/60			70/72			80/85			
Dòng điện nhiệt hoạt động (Ith) UL A			A kW Hp			A kW Hp			A kW Hp			A kW Hp			
Công suất nguồn điện định mức (Ie) AC3 IEC 60947-4-1	Một pha	110V	39	2.2	3	43	2.2	3	48	3	4	50	3	4	
		220V	39	5	7	43	5.5	7.5	48	6	8	50	6	8	
	Ba pha	220V/230V	39	11	15	44	11	15	55	15	20	65	18.5	25	
		380V/400V	38	18.5	25	40	20	27	55	25	35	64	30	40	
		415V	38	22	30	40	22	30	52	25	35	64	33	45	
		440V	38	22	30	40	22	30	52	30	40	64	37	50	
		500V	33	22	30	35	22	30	45	30	40	55	37	50	
		660V	25.2	22	30	26	22	30	35	30	40	45	37	50	
690V	24.2	22	30	26	22	30	35	30	40	45	37	50			
Công suất nguồn điện định mức (Ie) AC3 UL 508	Một pha	110V/220V	34	—	3	34	—	3	56	—	5	56	—	5	
		220V/240V	40	—	7.5	40	—	7.5	50	—	10	68	—	15	
	Ba pha	200V/208V	32.2	—	10	49	—	15	49	—	15	63	—	20	
		220V/240V	42	—	15	42	—	15	54	—	20	68	—	25	
		440V/480V	40	—	30	40	—	30	52	—	40	65	—	50	
550V/600V	32	—	30	41	—	40	52	—	50	62	—	60			
Dòng NEMA			2			2			2			3			
Các tiếp điểm phụ đồng thời	Không - Đảo ngược		3A1a1b			3A1a1b			3A2a2b			3A2a2b			
	Đảo ngược		3A1a1bx2			3A1a1bx2			3A2a2bx2			3A2a2bx2			
Độ bền điện (triệu ops)			1M			1M			1M			1M			
Độ bền cơ học (triệu ops)			5M			5M			5M			5M			
Nhiệt độ môi trường cho phép (°C)			-20°C~55°C (non frozen or non dew)												
Phạm quy định mức tiếp	Điện áp cách điện định mức (Ui) V		690/600												
	Dòng điện nhiệt (Ith) AC/DC A		10/2.5												
	Dòng điện vận hành định mức (Ie) A	AC 15	120V	6											
		240V	3												
380V		1.9													
Kích cỡ máy (w*h*d)(mm)/(kg)	Không - Đảo ngược		58*94.3*111.7 / 0.7			69*99*111.7 / 0.8			93.5*116*123 / 1.3						
	Đảo ngược		126*94.3*111.7 / 1.45			148*99*111.7 / 1.77			235*150*127 / 3.5						
Kích cỡ máy															

CU/CN Series Công Tắc Điện Từ

Loại	Không - Đảo ngược	CU-80	CU-90	CN-100R	CN-125R										
	Đảo ngược	CUL-80	CUL-90	CNL-100R	CNL-125R										
Điện áp cách điện định mức (Ui) IEC/CNS V		1000		1000											
Điện áp vận hành định mức (Ue) IEC/CNS V		690		690											
Dòng điện nhiệt hoạt động (Ith) IEC/CNS A		100/104		135/120											
Dòng điện nhiệt hoạt động (Ith) UL A		100/104		135/130											
Công suất nguồn điện định mức (Ie) AC3 IEC 60947-4-1	Một pha	110V	60	4	5.5	—	—	—	—	—	—	—	—		
		220V	55	7.5	10	—	—	—	—	—	—	—	—		
	Ba pha	220V/230V	75	22	30	85	25	35	115	30	40	138	40	54	
		380V/400V	72	37	50	85	45	60	115	60	80	138	75	100	
		415V	72	40	54	85	45	60	105	60	80	138	75	100	
		440V	70	40	54	85	51	70	105	60	80	135	75	100	
		500V	65	45	60	80	55	75	93	65	85	105	75	100	
		660V	60	45	60	65	55	75	75	65	85	85	75	100	
	Công suất nguồn điện định mức (Ie) AC3 UL 508	Một pha	110V/220V	80	—	7.5	80	—	7.5	100	—	10	—	—	
			220V/240V	68	—	15	68	—	15	68	—	15	—	—	
Ba pha		200V/208V	79	—	25	79	—	25	92	—	30	120	—	40	
		220V/240V	80	—	30	80	—	30	104	—	40	130	—	50	
Ba pha	440V/480V	77	—	60	77	—	60	96	—	75	124	—	100		
	550V/600V	62	—	60	77	—	75	99	—	100	99	—	100		
Dòng NEMA		2		3		4		4		4		4			
Các tiếp điểm phụ đồng thời	Không - Đảo ngược	3A2a2b		3A2a2b		3A2a2b (Max. 3A4a4b)		3A2a2b (Max. 3A4a4b)		3A2a2b (Max. 3A4a4b)		3A2a2b (Max. 3A4a4b)			
	Đảo ngược	3A2a2bx2		3A2a2bx2		3A2a2b x 2 (Max. 3A3a3bx2)		3A2a2b x 2 (Max. 3A3a3bx2)		3A2a2b x 2 (Max. 3A3a3bx2)		3A2a2b x 2 (Max. 3A3a3bx2)			
Độ bền điện (triệu ops)		1M		1M		1M		1M		1M		1M			
Độ bền cơ học (triệu ops)		5M		5M		5M		5M		5M		5M			
Nhiệt độ môi trường cho phép (°C)		-20°C~55°C (non frozen or non dew)		-20°C~55°C (non frozen or non dew)		-20°C~55°C (non frozen or non dew)		-20°C~55°C (non frozen or non dew)		-20°C~55°C (non frozen or non dew)		-20°C~55°C (non frozen or non dew)			
Phạm quy định mức tiếp	Điện áp cách điện định mức (Ui) V		690/600		690/600		690/600		690/600		690/600		690/600		
	Dòng điện nhiệt (Ith) AC/DC A		10/2.5		10/2.5		10/2.5		10/2.5		10/2.5		10/2.5		
	Dòng điện vận hành định mức (Ie) A	AC 15	120V	6		6		6		6		6		6	
			240V	3		3		3		3		3		3	
380V		1.9		1.9		1.9		1.9		1.9		1.9			
Kích cỡ máy (w*h*d)(mm)/(kg)	Không - Đảo ngược	93.5*150*123 / 1.3		93.5*150*123 / 1.3		100*150*140~150 / 2.2		100*150*140~150 / 2.2		100*150*140~150 / 2.2		100*150*140~150 / 2.2			
	Đảo ngược	235*150 *127 / 3.5		235*150*127 / 3.5		240*180*136.2 / 3.8		240*180*136.2 / 3.8		240*180*136.2 / 3.8		240*180*136.2 / 3.8			
Kích cỡ máy															

CU/CN Series Công Tắc Điện Từ

Loại	Không - Đảo ngược	CN-150	CN-180	CN-220	CN-300										
	Đảo ngược	CNL-150	CNL-180	CNL-220	CNL-300										
Điện áp cách điện định mức (Ui) IEC/CNS V		1000		1000											
Điện áp vận hành định mức (Ue) IEC/CNS V		690		690											
Dòng điện nhiệt hoạt động (Ith) IEC/CNS A		200/200		240/240											
Dòng điện nhiệt hoạt động (Ith) UL A		200/200		240/240											
Công suất nguồn điện định mức (Ie) AC3 IEC 60947-4-1	Một pha	110V	—	—	—	—	—	—	—	—	—	—			
		220V	—	—	—	—	—	—	—	—	—	—			
	Ba pha	220V/230V	150	45	60	182	55	75	225	65	85	300	90	120	
		380V/400V	147	80	110	179	95	125	225	120	160	300	160	220	
		415V	138	80	110	182	100	136	220	125	170	300	160	220	
		440V	131	80	110	182	110	150	220	132	180	300	160	220	
		500V	129	90	125	156	110	150	190	132	180	250	160	220	
		660V	107	100	136	118	110	150	140	132	180	220	220	270	
	Công suất nguồn điện định mức (Ie) AC3 UL 508	Một pha	110V/220V	—	—	—	—	—	—	—	—	—	—	—	
			220V/240V	—	—	—	—	—	—	—	—	—	—	—	
Ba pha		200V/208V	150	—	50	177	—	60	221	—	75	285	—	100	
		220V/240V	154	—	75	192	—	75	248	—	100	312	—	125	
Ba pha	440V/480V	156	—	125	180	—	150	240	—	200	302	—	250		
	550V/600V	125	—	125	144	—	150	192	—	200	242	—	250		
Dòng NEMA		4		4		4		4		4		4			
Các tiếp điểm phụ đồng thời	Không - Đảo ngược	3A2a2b		3A2a2b (Max. 3A4a4b)		3A2a2b (Max. 3A4a4b)		3A2a2b (Max. 3A4a4b)		3A2a2b (Max. 3A4a4b)		3A2a2b (Max. 3A4a4b)			
	Đảo ngược	3A2a2bx2		3A2a2bx2		3A2a2b x 2 (Max. 3A3a3bx2)		3A2a2b x 2 (Max. 3A3a3bx2)		3A2a2b x 2 (Max. 3A3a3bx2)		3A2a2b x 2 (Max. 3A3a3bx2)			
Độ bền điện (triệu ops)		1M		1M		1M		1M		1M		1M			
Độ bền cơ học (triệu ops)		5M		5M		5M		5M		5M		5M			
Nhiệt độ môi trường cho phép (°C)		-20°C~55°C (non frozen or non dew)		-20°C~55°C (non frozen or non dew)		-20°C~55°C (non frozen or non dew)		-20°C~55°C (non frozen or non dew)		-20°C~55°C (non frozen or non dew)		-20°C~55°C (non frozen or non dew)			
Phạm quy định mức tiếp	Điện áp cách điện định mức (Ui) V		690/600		690/600		690/600		690/600		690/600		690/600		
	Dòng điện nhiệt (Ith) AC/DC A		10/2.5		10/2.5		10/2.5		10/2.5		10/2.5		10/2.5		
	Dòng điện vận hành định mức (Ie) A	AC 15	120V	6		6		6		6		6		6	
			240V	3		3		3		3		3		3	
380V		1.9		1.9		1.9		1.9		1.9		1.9			
Kích cỡ máy (w*h*d)(mm)/(kg)	Không - Đảo ngược	146 *222.4 *157.2 / 4.1		146 *222.4 *157.2 / 4.1		146 *222.4 *157.2 / 4.1		146 *222.4 *157.2 / 4.1		146 *222.4 *157.2 / 4.1		146 *222.4 *157.2 / 4.1			
	Đảo ngược	375 *255 *160.4 / 10.8		375 *255 *160.4 / 10.8		375 *255 *160.4 / 10.8		375 *255 *160.4 / 10.8		375 *255 *160.4 / 10.8		375 *255 *160.4 / 10.8			
Kích cỡ máy															

CU/CN Series Công Tắc Điện Từ

Loại	Không - Đảo ngược	CN-400(K)-R			CN-500(K)			CN-630(K)			
	Đảo ngược	CNL-400(K)-R			CNL-500(K)			CNL-630(K)			
Điện áp cách điện định mức (Ui) IEC/CNS V		1000			1000			1000			
Điện áp vận hành định mức (Ue) IEC/CNS V		690			690			690			
Dòng điện nhiệt hoạt động (Ith) IEC/CNS A		450/—			550/—			660/—			
Dòng điện nhiệt hoạt động (Ith) UL A		A	KW	Hp	A	KW	Hp	A	KW	Hp	
Công suất nguồn điện định mức (Ie) AC3 IEC 60947-4-1	Một pha	110V	—	—	—	—	—	—	—	—	
		220V	—	—	—	—	—	—	—	—	
	Ba pha	220V/230V	400	110	150	500	150	205	630	200	270
		380V/400V	400	200	270	500	257	350	630	335	450
		415V	400	220	300	460	257	350	600	355	480
		440V	400	220	300	430	257	350	600	375	500
		500V	375	257	350	410	280	380	525	355	480
		660V	330	300	410	355	335	450	460	450	610
690V	330	300	410	355	335	450	460	450	610		
Công suất nguồn điện định mức (Ie) AC3 UL 508	Một pha	110V/220V	—	—	—	—	—	—	—	—	
		220V/240V	—	—	—	—	—	—	—	—	
	Ba pha	200V/208V	—	—	—	—	—	—	—	—	
		220V/240V	—	—	—	—	—	—	—	—	
		440V/480V	—	—	—	—	—	—	—	—	
550V/600V	—	—	—	—	—	—	—	—			
Dòng NEMA		4									
Các tiếp điểm phụ đồng thời	Không - Đảo ngược	3A2a2b (Max. 3A4a4b)									
	Đảo ngược	3A2a2b x 2 (Max. 3A4a4b x 2)									
Độ bền điện (triệu ops)		0.5M									
Độ bền cơ học (triệu ops)		1M									
Nhiệt độ môi trường cho phép (°C)		-20°C~55°C (non frozen or non dew)									
Phạm quy định mức tiếp	Điện áp cách điện định mức (Ui) V		690/600								
	Điện áp vận hành định mức (Ue) V		660/600								
	Dòng điện nhiệt (Ith) AC/DC A		10/2.5								
	Dòng điện vận hành định mức (Ie) A	AC 15	120V	6							
240V			3								
380V			1.9								
Kích cỡ máy (w*h*d)(mm)/(kg)	Không - Đảo ngược	233*238*232 / 10.8			309*304 *255 / 17.4						
	Đảo ngược	485*238*232 / 22.9			636*304*255 / 38.8						
Kích cỡ máy											

CU/CN Series Công Tắc Điện Từ

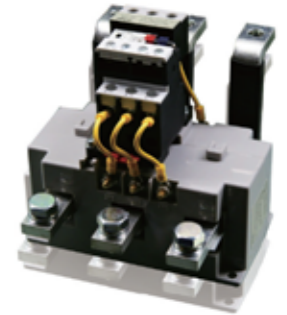
4 - Pole

Loại	CU-10/4P		CU-18/4P		CU-22/4P			
Điện áp cách điện định mức (Ui) IEC/CNS V		690		1000		1000		
Điện áp vận hành định mức (Ue) IEC/CNS V		660		660		660		
Dòng điện nhiệt hoạt động (Ith) IEC/CNS A		25/24		35/35		40/40		
Dòng điện nhiệt hoạt động (Ith) UL A		A (AC1)	KW (AC1)	A (AC1)	KW (AC1)	A (AC1)	KW (AC1)	
Công suất nguồn điện định mức (Ie) AC3 IEC 60947-4-1	Một pha	110V	25	2.7	35	3.9	40	4.3
		220V	25	5.5	35	8	40	8.8
	Ba pha	220V/230V	25	9.5	35	13	40	15
		380V/400V	25	16	35	23	40	26
		415V	25	18	35	25	40	28
		440V	25	19	35	27	40	29
500V	—	—	—	—	—	—		
660V	—	—	—	—	—	—		
Các tiếp điểm phụ đồng thời		4A		4A or 2A2B				
Độ bền điện (triệu ops)		1M		1M				
Độ bền cơ học (triệu ops)		5M		5M				
Nhiệt độ môi trường cho phép (°C)		-20°C~55°C (non frozen or non dew)						
Điện áp cách điện định mức (Ui) V		690/600						
Điện áp vận hành định mức (Ue) V		660/600						
Dòng điện nhiệt (Ith) AC/DC A		10/2.5						
Phạm quy định mức tiếp	Dòng điện vận hành định mức (Ie) A	AC 15	120V	6				
			240V	3				
			380V	1.9				
Kích cỡ máy (w*h*d)(mm)/(kg)	Không - Đảo ngược	45*70*52 / 0.3		55*72*92 / 0.4				

RHU/RHN Series Relay Nhiệt Bảo Vệ Quá Tải



RHU/RHN Series Relay Nhiệt Bảo Vệ Quá Tải



Loại	RHU-80/□4	RHU-80/□P	RHN-180/□1	RHN-180/□2	RHN-180/□3	RHN-180/□4
Khung dòng điện (mm)	56		100			
Điện áp cách điện định mức (Ui) V	UL 600V, IEC 690V					
Dòng điện định mức	17~25 24.5~36 34~47	17~25 24.5~36 34~47 45~60 58~75 72~90 77~97	65~95 85~125 110~160	65~95 85~125 110~160	110~160 125~185	110~160 125~185
Dùng Contactor	CU-38	With adapter	CN-100R/125R	CN-150	CN-180	CN-220
Cách đấu dây	Screw					
Lắp lại	Automatic, Manual					
Các tiếp điểm phụ đồng thời	1a+1b					
Bảo vệ nhiệt độ	-5°C ~ +55°C					
Cấp bực nhảy	10A					
Phạm quy định mức tiếp	AC 15	120V	6			
		240V	3			
		380V	1.9			
	lth	N.C.Contact	10	6		
N.C.Contact		10	6			
Dùng	—					
Độ lớn dây điện ở AWG	AWG4 (22mm ²)	AWG3/0 (38mm ²)	AWG3/0 (80mm ²)	AWG3/0 (80mm ²)	AWG4/0 (100mm ²)	

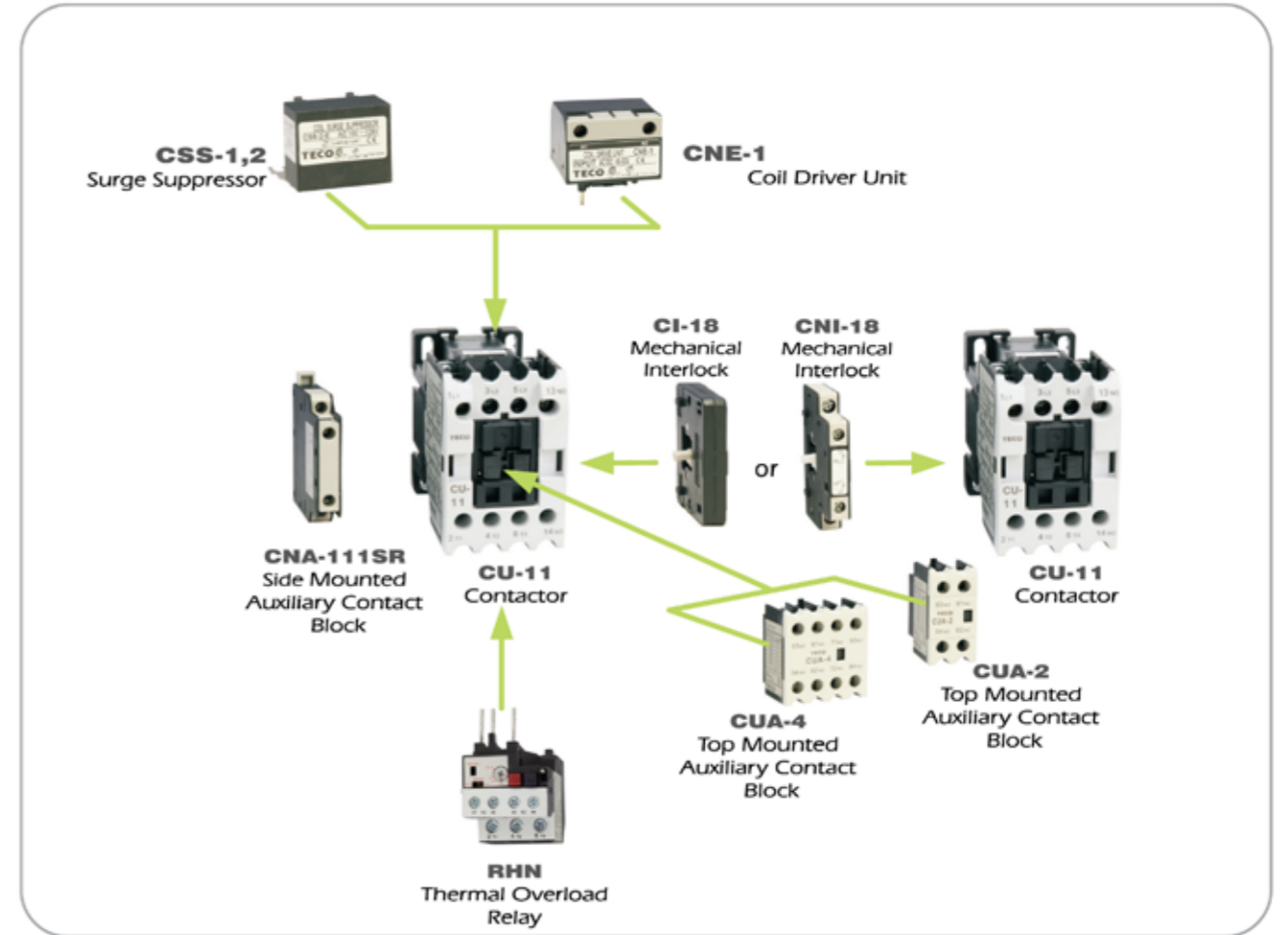
Loại	RHN-180/□P	RHN-300/□	RHN-300/□P	
Khung dòng điện (mm)	100	150		
Điện áp cách điện định mức (Ui) V	UL 600V, IEC 690V			
Dòng điện định mức	65~95 85~125 110~160 125~185	145~200 175~240 203~280 245~336	145~200 175~240 203~280 245~336	
Dùng Contactor	—	CN-220/300	—	
Cách đấu dây	Năng lượng	Screw	Terminal	Screw
	Vật nặng	Screw		
Lắp lại	Automatic, Manual			
Các tiếp điểm phụ đồng thời	1a+1b			
Bảo vệ nhiệt độ	-5°C ~ +55°C			
Cấp bực nhảy	10A			
Phạm quy định mức tiếp	AC 15	120V	6	
		240V	3	
		380V	1.9	
	lth	N.C.Contact	6	10
N.C.Contact		6	10	
Dùng	—			
Độ lớn dây điện ở AWG	—			

H Series Bộ Công Tắc Điện Từ



Loại	IP 40		HUEB-11			HUEB-16			HUB-18			HUB-22			HUB-32R			HUB-40								
	IP 42		HUPB-11			HUPB-16			HUPB-18			HUPB-22			—			—								
	IP 65		HUFB-11			HUFB-16			HUFB-18			HUFB-22			—			—								
Điện áp cách điện định mức (U) IEC/CNS V			690			690			1000			1000			1000			1000								
Điện áp vận hành định mức (Ue) IEC/CNS V			690			690			690			690			690			690								
Dòng điện nhiệt hoạt động (Ith) IEC/CNS A			25/24			25/32			35/35			40/40			60/55			60/60								
Dòng điện nhiệt hoạt động (Ith) UL A			A			kW			Hp			A			kW			Hp								
Công suất nguồn điện định mức (Ie) AC3 IEC 60947-4-1	Một pha	110V	10.5	0.55	0.75	13.5	0.75	1	19.5	1.1	1.5	25.5	1.5	2	35	1.5	2	43	2.2	3						
		220V	10.5	1.1	1.5	14	1.5	2	20.5	2.2	3	26	3	4	35	3.7	5	43	5.5	7.5						
	Ba pha	220V/230V	12	3	4	16	4	5.5	23	5.5	7.5	27	7.5	10	35	9	12	44	11	15						
		380V/400V	12	5.5	7.5	16	7.5	10	22	11	15	26	11	15	32	15	20	40	20	27						
		415V	11	5.5	7.5	15	7.5	10	21	11	15	21	11	15	32	15	20	40	22	30						
		440V	11	5.5	7.5	15	7.5	10	21	11	15	21	11	15	32	15	20	40	22	30						
		500V	9	5.5	7.5	13	7.5	10	19	11	15	19	11	15	30	18.5	25	35	22	30						
660V	7	5.5	7.5	10	7.5	10	14	11	15	14	11	15	23	18.5	25	26	22	30								
690V	7	5.5	7.5	10	7.5	10	14	11	15	14	11	15	22	18.5	25	26	22	30								
Công suất nguồn điện định mức (Ie) AC3 UL 508	Một pha	110V/220V	16	—	1	20	—	1.5	24	—	2	24	—	2	24	—	2	34	—	3						
		220V/240V	12	—	2	17	—	3	17	—	3	28	—	5	28	—	5	40	—	7.5						
	Ba pha	200V/208V	18	—	5	18	—	5	26	—	7.5	26	—	7.5	25.3	—	7.5	49	—	15						
		220V/240V	15.2	—	5	15.2	—	5	22	—	7.5	28	—	10	28	—	10	42	—	15						
		440V/480V	11	—	7.5	14	—	10	21	—	15	27	—	20	27	—	20	40	—	30						
550V/600V	11	—	10	11	—	10	17	—	15	22	—	20	27	—	25	41	—	40								
Dùng : Overload Thermal Relay			RHU-10/□1			RHU-10/□1			RHU-10/□1			RHU-10/□1			RHU-10/□2			RHU-80/□2								
Dùng : Contactor			CU-11			CU-16			CU-18			CU-22			CU-32R			CU-40								
Các tiếp điểm phụ đồng thời			3A1a or 3A1b						3A1a 1b																	
Độ bền điện (triệu ops)			1M						1M																	
Độ bền cơ học (triệu ops)			5M						5M																	
Kích cỡ máy (w*h*d)(mm)/ (kg)	IP 40		88*160*107.5 / 0.9						100*170.6*117.3 / 2.0						100*170.6*117.3 / 2.0						130*240*136 / 2.0					
	IP 42		90*184*112 / 0.9						100*194*122.5 / 0.9						—						—					
	IP 65		—						—						—						—					

Phụ Kiện



Loại		CI-18	CI-35	CNI-6	CNI-18	CNI-100
Dùng	U Series	CU-11/16/18/22 32R/38	CU-40/50/65 /80/90	—	CU-11/16/18/22 32R/38	—
	N Series	—	—	CN-5/6	—	CN-100R/125R/ 150/180/220 300
Thao tác		Mechanical	Mechanical	Mechanical	Mechanical	Mechanical
Mã số linh kiện		V57909	V57912	V83153	V96450	V77662

CUA/CNA Series Tiếp Điểm Phụ

Loại		CNA-2M	CNA-4M	CUA-2	CUA-4	CNA-111SR	CNA-111B(C)
Điện áp cách điện định mức (Ui) IEC/CNS V		690					
Dòng điện nhiệt hoạt động (Ith) UL A		A 600 Q300					
Dòng điện nhiệt hoạt động (Ith) IEC/CNS A		10 / 2.5					
Công suất nguồn điện định mức (Ie) AC3 UL 508	AC 15	120V	6				
		240V	3				
		380V	1.9				
		480V	1.5				
		500V	1.4				
	DC 13	600V	1.2				
		125V	0.55				
		0.27					
Các tiếp điểm phụ đồng thời		2a, 2b, 1a1b	4a, 3a1b, 2a2b, 1a3b, 4b	2a, 2b, 1a1b	4a, 4b, 3a1b, 2a2b, 1a3b	1a1b	1a1b
Độ bền điện (triệu ops)		1M					
Độ bền cơ học (triệu ops)		5M					
Trọng lượng (kg)		0.035	0.04	0.025	0.045	0.04	0.04
Dùng	U Series	—	—	CU-11/16/18/22/32R/38/40/50/65/80/90	CU-11/16/18/22/32R/38/40/50/65/80/90	CU-11/16/18/22/32R/38/40	—
	N Series	CN-5/6 CN-5K/6K	CN-5/6 CN-5K/6K	—	—	—	CN-100R/125R/150/180/200/300

CB Bảo Vệ Motor

Product Overview

1. Complied with IEC 60947, UL 508
2. Applicable to Protect Motors below 55KW/100A
3. Combined and High-breaking Protection
4. Short Circuit and Overload Protection
5. Comply with Snap-on Accessories



Qui Cách	TMS-32S	TMS-63S	TMS-100S
Dòng điện cao nhất (A)	32	63	100
Điện áp cách điện định mức (V/AC)	690		
Cấp bậc nhảy	10		
Tần số hoạt động (Hz)	50/60		
Bảo vệ nhiệt độ	Yes		
Bảo vệ số cực	No		
Cấp độ bảo vệ	IP20		
Độ bền điện (triệu ops)	100,000	50,000	50,000
Độ bền cơ học (triệu ops)	100,000	50,000	30,000
Nhiệt độ làm việc (°C)	-20°C ~ +60°C		
Nhiệt độ môi trường (°C)	-20°C ~ +60°C		
Độ cao (m)	3,000	2,000	
Dung lượng dòng ngắn mạch định mức (KA)	6	8	

Dung lượng dòng ngắn mạch định mức (KA)	TMS-32S				
	220V 230V 240V	415V 400V	460V 440V	525V 500V	690V 600V
	Icu/Ics	Icu/Ics	Icu/Ics	Icu/Ics	Icu/Ics
0.1~0.16	100/100	100/100	100/100	100/100	100/100
0.16~0.25	100/100	100/100	100/100	100/100	100/100
0.25~0.4	100/100	100/100	100/100	100/100	100/100
0.4~0.63	100/100	100/100	100/100	100/100	100/100
0.63~1.0	100/100	100/100	100/100	100/100	100/100
1.0~1.6	100/100	100/100	100/100	100/100	100/100
1.6~2.5	100/100	100/100	100/100	100/100	3/3
2.5~4.0	100/100	100/100	50/38	50/38	3/3
4~6	100/100	100/100	50/38	50/38	3/3
5~8	100/100	100/100	15/11	10/10	3/3
6.3~10	100/100	50/38	15/11	10/10	3/3
9~13	100/100	50/38	15/11	6/5	3/3
11~16	100/100	25/19	15/11	6/5	3/3
14~20	50/50	25/19	10/8	6/5	3/3
19~25	50/50	25/19	10/8	6/5	3/3
24~32	50/50	25/19	10/8	5/4	3/3